

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

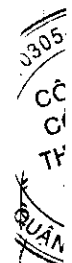
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-28



121 100 100 100

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó chủ tịch
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kính	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kính	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Số. 134/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 17 tháng 4 năm 2013 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN/HN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			30/6/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		769.208.376.680	425.649.050.597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	361.870.581.604	188.542.181.166
1. Tiền	111		69.334.581.604	29.542.181.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		292.536.000.000	159.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	40.980.094.344	835.646.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.980.094.344	835.646.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.364.113.878	174.913.147.306
1. Phải thu khách hàng	131		163.609.794.000	82.411.920.911
2. Trả trước cho người bán	132		130.362.766.899	85.133.457.824
3. Các khoản phải thu khác	135	8	48.391.552.979	7.367.768.571
IV. Hàng tồn kho	140	9	18.160.813.384	42.641.137.198
1. Hàng tồn kho	141		18.160.813.384	42.641.137.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.832.773.470	18.716.938.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.614.231	345.004.705
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.238.063.552	6.074.114.595
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		13.105.687	13.105.688
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.467.990.000	12.284.713.939
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260+269)	200		119.750.420.772	103.113.485.521
I. Tài sản cố định	220		76.483.613.898	59.970.684.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	66.966.874.248	57.956.818.737
- Nguyên giá	222		74.615.993.623	63.175.168.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.649.119.375)	(5.218.349.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.516.739.650	2.013.865.799
- Nguyên giá	228		9.725.850.964	2.219.692.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209.111.314)	(205.827.115)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39.517.598.528	39.415.890.029
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	817.598.528	715.890.029
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	41.000.000.000	41.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.580.390.803	1.439.794.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.567.390.803	1.426.794.274
2. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
IV. Lợi thế thương mại	269	15	2.168.817.543	2.287.116.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		888.958.797.452	528.762.536.118

500.
NHÀ
IG
IEMI
OIT
[NI
[HC

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
				(Trình bày lại)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		630.206.168.559	267.098.642.865
I. Nợ ngắn hạn	310		579.967.193.659	216.859.667.965
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	249.277.184.403	79.890.819.326
2. Phải trả người bán	312		270.083.588.400	104.251.752.657
3. Người mua trả tiền trước	313		2.034.724.940	2.807.949.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3.867.185.541	3.896.563.044
5. Phải trả người lao động	315		6.981.940.724	5.126.928.015
6. Chi phí phải trả	316	18	29.140.375.048	12.604.037.723
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	15.325.133.612	3.793.389.805
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.257.060.991	4.488.227.891
II. Nợ dài hạn	330		50.238.974.900	50.238.974.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331	20	50.238.731.400	50.238.731.400
2. Phải trả dài hạn khác	333		243.500	243.500
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		245.830.444.490	252.840.315.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	245.830.444.490	252.840.315.589
1. Vốn cổ phần	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.591.630.152	27.339.344.475
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.293.330.179	5.203.339.752
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.945.484.159	20.297.631.362
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	22	12.922.184.403	8.823.577.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		888.958.797.452	528.762.536.118
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			62.497,39	848.319,73
- Euro (EUR)			403,47	403,29

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

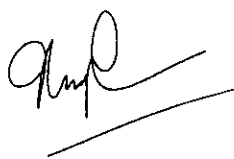


Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

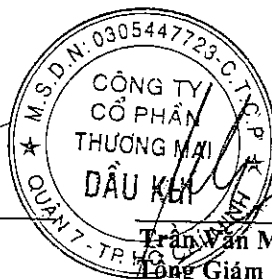
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	800.190.024.300	477.855.726.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	15.067.475.072	3.021.640.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		785.122.549.228	474.834.086.278
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	733.490.454.752	441.745.820.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.632.094.476	33.088.266.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.177.031.183	2.205.615.371
7. Chi phí tài chính	22	28	5.705.424.079	219.847.763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.820.910.463	16.937.538
8. Chi phí bán hàng	24		17.022.876.532	9.556.370.448
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.681.334.722	10.193.681.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.399.490.326	15.323.981.663
11. Thu nhập khác	31		499.764.369	209.624.394
12. Chi phí khác	32		573.500.650	327.206.931
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(73.736.281)	(117.582.537)
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45	12	101.708.499	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		24.427.462.544	15.206.399.126
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	6.559.866.532	3.801.599.782
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17.867.596.012	11.404.799.344
Phân bổ cho:				
- Cổ đông thiểu số	61	22	3.053.584.403	-
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		14.814.011.609	11.404.799.344
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	<u>893</u>	<u>1.000</u>



Phạm Thị Hồng Yên
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

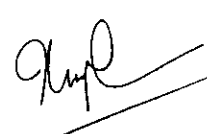



Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.427.462.544	15.206.399.126
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.552.353.204	593.729.290
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	321.490.693	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.470.880.930)	(1.792.970.863)
Chi phí lãi vay	06	2.820.910.463	16.937.538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.651.335.974	14.024.095.091
Thay đổi các khoản phải thu	09	(161.921.312.510)	(169.007.812.755)
Thay đổi hàng tồn kho	10	24.480.323.814	(4.574.727.001)
Thay đổi các khoản phải trả	11	181.242.770.838	117.214.499.000
Thay đổi chi phí trả trước	12	90.793.945	66.927.492
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.249.236.460)	(16.937.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.342.543.419)	(8.319.500.180)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.467.990.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.484.142.182	(50.613.455.891)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.162.577.369)	(126.009.090)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(237.743.422.000)	83.696.000.000
3. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	197.598.973.656	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức được chia	27	8.369.172.431	1.792.970.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.937.853.282)	85.362.961.773
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	150.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	305.527.652.046	25.908.790.235
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(136.983.959.114)	(10.414.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.773.751.052)	(3.877.125.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	152.769.941.880	161.617.664.284
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	173.316.230.780	196.367.170.166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	188.542.181.166	2.979.004.295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.169.658	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	361.870.581.604	199.346.174.461


 Phạm Thị Hồng Yến
 Người lập biểu
 Ngày 27 tháng 8 năm 2013


 Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng


 Trần Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 140 người (31 tháng 12 năm 2012: 116 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty con

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là "GEC") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của GEC tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 11 người (31 tháng 12 năm 2012: 11 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô và xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp. GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại GEC là 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày lại để điều chỉnh những sai sót năm trước. Việc điều chỉnh này ảnh hưởng đến số dư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được ký bởi kiểm toán viên tiền nhiệm. Cụ thể như sau:

	Mã số	31/12/2012	31/12/2012
		(Số đã trình bày trước đây) VND	(Số trình bày lại) VND
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</u>			
Tài sản			
Phải thu khách hàng	131	<u>79.837.796.138</u>	<u>82.411.920.911</u>
Nợ phải trả			
Phải trả người bán	312	<u>101.716.239.721</u>	<u>104.251.752.657</u>
Vốn chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	<u>20.259.019.525</u>	<u>20.297.631.362</u>

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



112
CHI
CỘ
H
E
VII
/ /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

0-2
HÁI
G T
EMF
IT
N/
H/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 06
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm. Công ty không trích khấu hao đối với giấy phép sản xuất và ứng dụng lâu dài.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	546.022.438	486.640.607
Tiền gửi ngân hàng	68.788.559.166	23.954.390.318
Tiền đang chuyển	-	5.101.150.241
Các khoản tương đương tiền	292.536.000.000	159.000.000.000
	<u>361.870.581.604</u>	<u>188.542.181.166</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 7,5% đến 8% (31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10.980.094.344	835.646.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	30.000.000.000	-
	<u>40.980.094.344</u>	<u>835.646.000</u>

(*) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ chín đến mười hai tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,5% (31 tháng 12 năm 2012: không có).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.556.087.500	1.480.138.889
Phải thu khác	44.835.465.479	5.887.629.682
	<u>48.391.552.979</u>	<u>7.367.768.571</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	589.704.325	54.176.471
Thành phẩm	13.435.786	13.259.989
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	17.557.673.273	42.573.700.738
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.912.106.344	25.648.231.603
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	525.451.080	2.916.965.079
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	772.293.659	477.528.823
- Dự án Nam Rồng Đồi Mồi	-	13.016.560.711
- Các hợp đồng khác	1.347.822.190	514.414.522
	<u>18.160.813.384</u>	<u>42.641.137.198</u>

00
 ANH
 TY
 HUL
 TTI
 AN
 OC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
 Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú
 Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	49.501.299.228	1.968.181.832	6.501.170.467	5.100.901.971	103.614.748	63.175.168.246
Tăng trong kỳ	7.769.188.750	13.463.640	-	311.322.818	-	8.093.975.208
Điều chỉnh theo giá trị hợp lý	3.346.850.169	-	-	-	-	3.346.850.169
Tại ngày 30/6/2013	<u>60.617.338.147</u>	<u>1.981.645.472</u>	<u>6.501.170.467</u>	<u>5.412.224.789</u>	<u>103.614.748</u>	<u>74.615.993.623</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	725.174.002	343.353.541	2.276.301.762	1.779.980.456	93.539.748	5.218.349.509
Khấu hao trong kỳ	1.013.152.857	240.661.368	557.815.728	617.189.913	1.950.000	2.430.769.866
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.738.326.859</u>	<u>584.014.909</u>	<u>2.834.117.490</u>	<u>2.397.170.369</u>	<u>95.489.748</u>	<u>7.649.119.375</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	<u>58.879.011.288</u>	<u>1.397.630.563</u>	<u>3.667.052.977</u>	<u>3.015.054.420</u>	<u>8.125.000</u>	<u>66.966.874.248</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>48.776.125.226</u>	<u>1.624.828.291</u>	<u>4.224.868.705</u>	<u>3.320.921.515</u>	<u>10.075.000</u>	<u>57.956.818.737</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.487.301.182 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 1.357.143.756 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	2.000.000.000	219.692.914	-	2.219.692.914
Tăng trong kỳ	-	-	7.506.158.050	7.506.158.050
Tại ngày 30/6/2013	<u>2.000.000.000</u>	<u>219.692.914</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.725.850.964</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	834.201	204.992.914	-	205.827.115
Khấu hao trong kỳ	834.201	2.449.998	-	3.284.199
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.668.402</u>	<u>207.442.912</u>	<u>-</u>	<u>209.111.314</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.998.331.598</u>	<u>12.250.002</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.516.739.650</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>1.999.165.799</u>	<u>14.700.000</u>	<u>-</u>	<u>2.013.865.799</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 204.992.914 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 204.992.914 đồng).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.500.000.000	2.500.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(1.682.401.472)	(1.784.109.971)
Tổng	<u>817.598.528</u>	<u>715.890.029</u>

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim. Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng tài sản	8.857.402.509	7.354.027.201
Tổng công nợ	5.587.008.397	4.490.467.085
Tài sản thuần	3.270.394.112	2.863.560.116
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	<u>817.598.528</u>	<u>715.890.029</u>
		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu thuần		8.342.911.308
Lãi thuần		406.833.995
Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết		<u>101.708.499</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	<u><u>41.000.000.000</u></u>	<u><u>41.000.000.000</u></u>

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	Thành phố Hồ Chí Minh	8,43	8,43	Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, bê tông
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo trì văn phòng	900.193.344	910.121.946
Chi phí dài hạn khác	667.197.459	516.672.328
	<u><u>1.567.390.803</u></u>	<u><u>1.426.794.274</u></u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013 và 30/6/2013	<u><u>2.365.982.774</u></u>
HAO MÒN	
Tại ngày 01/01/2013	78.866.092
Khấu hao trong kỳ	118.299.139
Tại ngày 30/6/2013	<u><u>197.165.231</u></u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	<u><u>2.168.817.543</u></u>
Tại ngày 31/12/2012	<u><u>2.287.116.682</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam	59.187.629.952	39.477.834.366
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	43.282.919.000	30.335.565.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh	146.806.635.451	10.077.419.520
	<u><u>249.277.184.403</u></u>	<u><u>79.890.819.326</u></u>

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ với số tiền tối đa tương đương 80.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 4%/năm và lãi vay sẽ được trả vào ngày 15 hàng tháng, số nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa tương đương 2.700.000 đô la Mỹ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 6, 2% – 6,5% một năm theo từng lần rút vốn. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 7,2%/năm. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.361.575.781	2.144.252.668
Thuế thu nhập cá nhân	214.239.580	1.752.310.376
Các loại thuế khác	291.370.180	-
	<u><u>3.867.185.541</u></u>	<u><u>3.896.563.044</u></u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	827.496.483	157.129.723
Chi phí dự án Cù Lao Tào	1.754.499.900	1.754.499.900
Chi phí cho dự án phần mềm bản quyền Microsoft	5.218.728.800	10.692.408.100
Chi phí cho hợp đồng cung cấp phụ kiện E5/E10	8.113.329.100	-
Chi phí cho hợp đồng cung cấp dầu	12.450.454.545	-
Chi phí phải trả khác	775.866.220	-
	<u><u>29.140.375.048</u></u>	<u><u>12.604.037.723</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	12.031.503.050	2.375.603.050
Phải trả lãi trả chậm	2.506.982.473	827.264.444
Kinh phí công đoàn	367.270.595	294.606.255
Bảo hiểm xã hội	247.527.708	221.320.508
Bảo hiểm y tế	48.756.275	46.538.700
Bảo hiểm thất nghiệp	21.492.100	19.810.000
Khác	101.601.411	8.246.848
	<u><u>15.325.133.612</u></u>	<u><u>3.793.389.805</u></u>

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.238.731.400	50.238.731.400
	<u><u>50.238.731.400</u></u>	<u><u>50.238.731.400</u></u>

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là Tầng 11 – Petroland Tower, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	1.932.258.900	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	36.712.919.100	38.645.178.000
	<u><u>50.238.731.400</u></u>	<u><u>50.238.731.400</u></u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>50.238.731.400</u></u>	<u><u>50.238.731.400</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ/năm hoạt động như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	50.000.000.000	(627.153.704)	20.162.001.709	4.007.115.958	13.844.886.692	87.386.850.655
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.776.921.230	25.776.921.230
Trích lập quỹ	-	-	7.177.342.766	1.196.223.794	(8.373.566.560)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	627.153.704	-	-	-	627.153.704
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.050.610.000)	(7.050.610.000)
Tại ngày 31/12/2012	<u>200.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>27.339.344.475</u>	<u>5.203.339.752</u>	<u>20.297.631.362</u>	<u>252.840.315.589</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.814.011.609	14.814.011.609
Trích lập quỹ (1)	-	-	-	89.990.427	(194.990.427)	(105.000.000)
Hoàn nhập quỹ (1)	-	-	(4.747.714.323)	-	4.747.714.323	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (1)	-	-	-	-	(523.725.689)	(523.725.689)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Tăng do điều chỉnh giá trị hợp lý	-	-	-	-	2.804.842.981	2.804.842.981
Tại ngày 30/6/2013	<u>200.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>22.591.630.152</u>	<u>5.293.330.179</u>	<u>17.945.484.159</u>	<u>245.830.444.490</u>

(1) Công ty mẹ đã thông qua việc trích lập bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng-phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 2.429.628.443 đồng, 1.214.814.221 đồng, 3.900.000.000 đồng và 485.925.689 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013. Công ty con đã thông qua việc trích lập bổ sung các quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng-phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận chưa

002
INH
TY
HUU
TI
AM
OC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2013/GEC/GQ - ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2013. Số trích lập quỹ và hoàn nhập quỹ trong kỳ là chênh lệch giữa số tiền Công ty đã tạm trích các quỹ trong năm 2012 và số tiền thực tế được phê duyệt theo các Nghị quyết này.

- (2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 24.000.000.000 đồng.

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty con - Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số cụ thể như sau:

	<u>30/6/2013</u>
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000
Trong đó:	
- Vốn của Công ty mẹ	10.200.000.000
- Vốn của cổ đông thiểu số	<u>9.800.000.000</u>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	<u>49%</u>

Lợi ích của cổ đông thiểu số đối với giá trị tài sản thuần:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn của cổ đông thiểu số	9.800.000.000	9.800.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	(2.694.849.138)
Quỹ dự phòng tài chính	68.600.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.053.584.403	1.718.426.802
	<u>12.922.184.403</u>	<u>8.823.577.664</u>

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2013</u>
	<u>đến 30/6/2013</u>
	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	6.231.804.904
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>3.053.584.403</u>

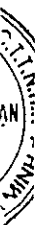
23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu và bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu – sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác - kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bảng cân đối kế toán

	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu	Tổng
	30/6/2013	30/6/2013	30/6/2013
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	857.340.906.113	31.617.891.339	888.958.797.452
Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản hợp nhất			888.958.797.452
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	624.960.082.124	5.246.086.435	630.206.168.559
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất			630.206.168.559

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu	Tổng
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	622.911.586.387	162.210.962.841	785.122.549.228
Tổng doanh thu	622.911.586.387	162.210.962.841	785.122.549.228
Giá vốn	581.637.988.485	151.852.466.267	733.490.454.752
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	41.273.597.902	10.358.496.574	51.632.094.476
Chi phí bán hàng			17.022.876.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp			13.681.334.722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.927.883.222
Doanh thu hoạt động tài chính			9.177.031.183
Chi phí tài chính			5.705.424.079
Lãi (lỗ) khác			(73.736.281)
Lãi trong công ty liên kết, liên doanh			101.708.499
Lợi nhuận kế toán trước thuế			24.427.462.544
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.559.866.532
Lợi nhuận trong năm			17.867.596.012
Thông tin khác			
Khấu hao			2.434.054.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	162.210.962.841	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	742.575.917.138	477.855.726.522
	<u>904.786.879.979</u>	<u>477.855.726.522</u>
Hàng bán bị trả lại	15.067.475.072	3.021.640.244
	<u>889.719.404.907</u>	<u>474.834.086.278</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	151.852.466.267	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	581.637.988.485	441.745.820.031
	<u>733.490.454.752</u>	<u>441.745.820.031</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.228.927.328	-
Chi phí nhân công	17.995.988.139	8.937.986.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.552.353.204	593.244.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.083.407.943	2.023.164.154
Chi phí khác bằng tiền	9.634.848.879	8.195.656.822
	<u>78.495.525.493</u>	<u>19.750.052.192</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	6.502.830.087	1.792.970.863
Lãi đầu tư cổ phiếu	785.182.344	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.081.160.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	807.858.752	256.421.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	156.222.908
	<u>9.177.031.183</u>	<u>2.205.615.371</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	2.820.910.463	16.937.538
Lỗ đầu tư cổ phiếu	2.400.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	820.248.084	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	321.490.693	202.910.225
Lãi trả chậm	1.679.718.029	-
Chi phí tài chính khác	60.656.810	-
	5.705.424.079	219.847.763

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.427.462.544	15.206.399.126
Trừ: Lãi đầu tư từ công ty liên kết	(101.708.499)	-
Cộng: Cổ tức từ công ty con	1.574.366.671	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	339.345.413	-
Thu nhập chịu thuế	26.239.466.129	15.206.399.126
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.559.866.532	3.801.599.782

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.867.596.012	11.404.799.344
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.867.596.012	11.404.799.344
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	11.409.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	893	1.000

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	249.277.184.403	79.890.819.326
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(361.870.581.604)	(188.542.181.166)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	245.830.444.490	252.840.315.589
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	361.870.581.604	188.542.181.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.001.346.979	89.779.689.482
Đầu tư tài chính	79.680.094.344	39.535.646.000
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
Tổng	653.565.022.927	317.870.516.648
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	249.277.184.403	79.890.819.326
Phải trả người bán và phải trả khác	334.962.406.734	157.701.598.399
Chi phí phải trả	29.140.375.048	12.604.037.723
Tổng	613.379.966.185	250.196.455.448

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

250
 I NI
 ỨNG
 NHIỆ
 LO
 ET
 TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
¥	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	41.403.756.659	23.971.951.621	71.266.929.785	81.199.866.416
Euro (EUR)	11.081.304	11.059.825	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng/giảm một khoản tiền tương ứng lần lượt là 895.895.194 đồng và 1.716.837.444 đồng.

Dựa trên sự phân tích trong tự cho EUR, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.870.581.604	-	-	361.870.581.604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.001.346.979	-	-	212.001.346.979
Đầu tư tài chính	40.980.094.344	38.700.000.000	-	79.680.094.344
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	614.852.022.927	38.700.000.000	-	653.565.022.927
Các khoản vay	249.277.184.403	-	-	249.277.184.403
Phải trả người bán và phải trả khác	284.723.675.334	13.525.812.300	36.712.919.100	334.962.406.734
Chi phí phải trả	29.140.375.048	-	-	29.140.375.048
	563.141.234.785	13.525.812.300	36.712.919.100	613.379.966.185
Chênh lệch thanh khoản thuần	51.710.788.142	25.174.187.700	(36.712.919.100)	40.185.056.742

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.542.181.166	-	-	188.542.181.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.779.689.482	-	-	89.779.689.482
Đầu tư tài chính	835.646.000	38.700.000.000	-	39.535.646.000
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	279.157.516.648	38.713.000.000	-	317.870.516.648
Các khoản vay	79.890.819.326	-	-	79.890.819.326
Phải trả người bán và phải trả khác	107.462.866.999	11.593.553.400	38.645.178.000	157.701.598.399
Chi phí phải trả	12.604.037.723	-	-	12.604.037.723
	199.957.724.048	11.593.553.400	38.645.178.000	250.196.455.448
Chênh lệch thanh khoản thuần	79.199.792.600	27.119.446.600	(38.645.178.000)	67.674.061.200

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An
 Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh
 Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim

Mối quan hệ

Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty con
 Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

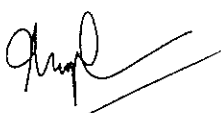
MẪU B 09-DN/HN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Bán hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	42.269.502.423	18.285.542.309
Mua hàng		
Tổng công ty dầu Việt Nam	357.498.440.861	216.676.536.836
Lãi trả chậm		
Tổng công ty dầu Việt Nam	1.679.718.029	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.887.132.000	530.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:		
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Tổng công ty dầu Việt Nam	3.870.767.266	9.878.266.758
Phải trả người bán		
Tổng công ty dầu Việt Nam	171.120.655.800	42.058.782.600
Phải trả khác		
Tổng công ty dầu Việt Nam	2.506.982.473	827.264.444
Phải trả dài hạn		
Tổng công ty dầu Việt Nam	50.238.731.400	50.238.731.400

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo trình bày trong báo cáo này được lấy từ báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 do Công ty phát sinh khoản đầu tư vào công ty con và hợp nhất báo cáo từ ngày 01 tháng 9 năm 2012. Do đó, số liệu trình bày có thể không so sánh được.


 Phạm Thị Hồng Yên
 Người lập biểu
 Ngày 27 tháng 8 năm 2013


 Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng

